Machine Translated by Google

1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	Nukote Chemshield TS - Mặt A
Các phương tiện nhận dạng khác	Không có.
Sử dụng được khuyến nghị	Bảo vệ bề mặt bê tông. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Bảng dữ liệu kỹ thuật sản phẩm.
Hạn chế được đề xuất	Không có thông tin nào được biết.

Thông tin Nhà sản xuất/Nhà nhập khẩu/Nhà cung cấp/Nhà phân phối

Nhà cung cấp

Tên công ty	Hệ thống phủ Nukote quốc tế
Địa chỉ	Đường Reliance 2051 Giường ngủ TX. 76021
Điện thoại	832-770-7100
E-mail	SDS@nukoteglobal.com

Số điện thoại khẩn cấp Chemtrec: 800-424-9300 (Tài khoản: CCN1217) hoặc Quốc tế: 703-527-3887 (Tài khoản: CCN1217)

2. Nhận dạng mối nguy hiểm Mối nguy hiểm vật lý

Chưa được phân loại.

Nguy cơ sức khỏe	Ăn mòn/kích ứng da	Thể loại 2
	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Thể loại 2A
	Nhạy cảm, da	Thể loại 1
	Tính gây ung thư	Thể loại 1A
	Độc tính cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm lặp lại	Thể loại 1 (phổi)
Nguy cơ môi trường	Nguy hiểm cho môi trường nước, nguy hiểm cấp tính loại 2	
	Có hại cho môi trường nước, nguy hiểm lâu dài	Thể loại 2

OSHA định nghĩa các mối nguy hiểm: Chưa được phân loại.

Các thành phần nhãn



Từ tín hiệu	Sự nguy hiểm
Tuyên bố nguy hiểm	Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây ung thư. Gây tổn thương các cơ quan (phổi) khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Độc hại với sinh vật thủy sinh với tác động lâu dài.
Tuyên bố phòng ngừa	
Phòng ngừa	Xin hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không xử lý cho đến khi đã đọc và hiểu tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn. Không hít phải sương hoặc hơi. Rửa sạch sau khi xử lý. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Không được phép mang quần áo làm việc bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc. Tránh thải ra môi trường. Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.
Phản ứng	Nếu dính vào da: Rửa bằng nhiều nước. Nếu dính vào mắt: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa sạch. Nếu tiếp xúc hoặc lo lắng: Tìm kiếm lời khuyên/chăm sóc y tế. Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: Tìm kiếm lời khuyên/chăm sóc y tế. Nếu mắt vẫn bị kích ứng: Tìm kiếm lời khuyên/chăm sóc y tế. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Thu gom chất tràn.
Kho	Cửa hàng đã bị khóa.

Machine Translated by Google

Xử lý	Xử lý chất thải/thùng chứa theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Nguy hiểm(s) không phải là nguy hiểm khác được phân loại (HNOC)	Không có thông tin nào được biết.
Thông tin bổ sung	48,64% hỗn hợp bao gồm các thành phần gây nguy hiểm cấp tính chưa xác định đối với hệ sinh thái thủy sinh môi trường. 48,64% hỗn hợp bao gồm các thành phần có nguy cơ lâu dài chưa xác định đối với môi trường nước.

3. Thành phần/thông tin về thành phần

Hỗn hợp

Tên hóa học	Số CAS	%
Nhựa Epoxy	25068-38-6	35 - 60
Nhôm oxit	1344-28-1	20-35
Silic Dioxit	67762-90-7	10 - 25
Nhựa Epoxy	28064-14-4	0 - 25
Magie Silicat	14807-96-6	5-20
Titan dioxit	13463-67-7	1 - 10
Silica tinh thể	14808-60-7	1 - 5
Silica khói	112945-52-5	0-5

Tất cả nồng độ đều tính theo phần trăm trọng lượng trừ khi thành phần là khí. Nồng độ khí tính theo phần trăm thể tích.

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít vào	Di chuyển đến nơi có không khí trong lành. Gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng phát triển hoặc kéo dài.
Tiếp xúc với da	Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch da bằng xà phòng và nước. Trong trường hợp bệnh chàm hoặc các bệnh lý về da khác: Tìm kiếm sự chăm sóc y tế và mang theo những hướng dẫn này. Rửa quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
Giao tiếp bằng mắt	Ngay lập tức rửa mắt bằng thật nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Cung cấp trạm rửa mắt. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa sạch. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu sự kích ứng phát triển và kéo dài.
Tiêu thụ	Súc miệng. Đi khám bác sĩ nếu có triệu chứng.
Quan trọng nhất triệu chứng/tác dụng, cấp tính và bị trì hoãn	Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Ho. Khó chịu ở ngực. Khó thở. Có thể gây ra phản ứng dị ứng da. Viêm da. Phát ban. Tiếp xúc kéo dài có thể gây ra các tác động mãn tính. Có thể gây ung thư.
Chỉ định ngay lập tức chăm sóc y tế và đặc biệt cần điều trị	Cung cấp các biện pháp hỗ trợ chung và điều trị triệu chứng. Theo dõi nạn nhân. Các triệu chứng có thể xuất hiện muộn.
Thông tin chung	NẾU tiếp xúc hoặc lo lắng: Hãy tìm lời khuyên/chăm sóc y tế. Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy tìm lời khuyên y tế (hiển thị nhãn nếu có thể). Đảm bảo rằng nhân viên y tế biết về vật liệu liên quan và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ bản thân. Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

5. Biện pháp phòng cháy chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp Sương nước. Bọt. Bột hóa chất khô. Cacbon dioxit (CO2).

Phương tiện chữa cháy không phù hợp	Không sử dụng tia nước để chữa cháy vì điều này sẽ khiến đám cháy lan rộng.
Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất	Trong quá trình cháy, có thể hình thành các loại khí nguy hiểm cho sức khỏe.
Thiết bị bảo vệ đặc biệt và các biện pháp phòng ngừa cho lính cứu hỏa	Phải đeo thiết bị thở tự cung cấp và quần áo bảo hộ toàn thân trong trường hợp hỏa hoạn.
Thiết bị/hướng dẫn chữa cháy	Di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không gặp rủi ro.
Phương pháp cụ thể Nguy cơ cháy nổ chung	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và cân nhắc đến mối nguy hiểm của các vật liệu liên quan khác. Không có nguy cơ cháy nổ bất thường nào được ghi nhận.

Machine Translated by Google

6. Biện pháp phát hành ngẫu nhiên

Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và thủ tục khẩn cấp	Giữ những người không cần thiết tránh xa. Giữ mọi người tránh xa và ngược gió nơ i tràn/rò rỉ. Mặc thiết bị bảo vệ và quần áo thích hợp trong quá trình dọn dẹp. Không hít phải sươ ng mù hoặc hơ i. Làm không chạm vào các thùng chứa bị hư hỏng hoặc vật liệu bị đổ trừ khi mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Chính quyền địa phươ ng nên được thông báo nếu không thể xử lý được sự cố tràn đáng kể được chứa đựng. Để bảo vệ cá nhân, hãy xem phần 8 của SDS.
Phươ ng pháp và vật liệu cho ngăn chặn và dọn dẹp	Ngăn không cho sản phẩm chảy vào cống. Sự cố tràn lớn: Ngăn chặn dòng chảy của vật liệu, nếu điều này không có nguy cơ . Đê ngăn vật liệu tràn, nơ i có có thể. Hấp thụ trong vermiculite, cát khô hoặc đất và đặt vào thùng chứa. Sản phẩm sau phục hồi, rửa sạch khu vực bằng nước. Vết đổ nhỏ: Lau sạch bằng vật liệu thấm hút (ví dụ vải, vải nỉ). Làm sạch bề mặt kỹ lưỡng để loại bỏ chất bẩn còn sót lại. Không bao giờ đổ chất tràn trở lại thùng chứa ban đầu để tái sử dụng. Đối với việc xử lý chất thải, hãy xem mục 13 của SDS.
Biện pháp phòng ngừa môi trường	Tránh thải ra môi trường. Thông báo cho nhân viên quản lý hoặc giám sát thích hợp về tất cả thải ra môi trường. Ngăn ngừa rò rỉ hoặc tràn thêm nếu an toàn để làm như vậy. Tránh xả vào cống rãnh, dòng nước hoặc xuống đất.

7. Xử lý và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn	Xin hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không xử lý cho đến khi đã đọc tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn và hiểu rõ. Không hít phải sươ ng mù hoặc hơ i. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh tiếp xúc kéo dài. Khi sử dụng, không được ăn, uống hoặc hút thuốc. Nên xử lý trong môi trường kín hệ thống, nếu có thể. Cung cấp thông gió đầy đủ. Mặc đồ bảo hộ cá nhân phù hợp thiết bị. Rửa tay kỹ sau khi xử lý. Tránh thải ra môi trường. Quan sát thực hành vệ sinh công nghiệp tốt.
Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tươ ng thích nào	Bảo quản trong hộp kín. Bảo quản trong hộp kín ban đầu. Bảo quản xa các vật liệu không tươ ng thích (xem Mục 10 của SDS).

8. Kiểm soát phơ i nhiễm/bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơ i nhiễm nghề nghiệp

US. OSHA Bảng Z-1 Giới hạn đối với các chất gây ô nhiễm không khí (29 CFR 1910.1000)

Thành phần	Kiểu	Giá trị	Hình thức
Nhôm oxit (CAS 1344-28-1)	PEL	5mg/m3	Phần có thể hít vào được.
		15mg/m3	Toàn là bụi.
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)	PEL	15mg/m3	Toàn là bụi.

Bảng Z-3 của OSHA Hoa Kỳ (29 CFR 1910.1000)

Thành phần	Kiểu	Giá trị	Hình thức
Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)	HAI	0,3mg/m3	Toàn là bụi.
		0,1 mg/m3	Có thể hít thở được.
		2,4 mppcf	Có thể hít thở được.
Silica khói (CAS 112945-52-5)	HAI	0,8 mg/m3	
		20 mppcf	
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)	HAI	0,3mg/m3	Toàn là bụi.
		0,1 mg/m3	Có thể hít thở được.
		20 mppcf	
		2,4 mpcf	Có thể hít thở được.

Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH của Hoa Kỳ

Thành phần	Kiểu	Giá trị	Hình thức
Nhôm oxit (CAS 1344-28-1)	HAI	1mg/m3	Phần có thể hít vào được.
Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)	HAI	0,025mg/m3	Phần có thể hít vào được.

Machine Translated by Google

Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH của Hoa Kỳ

Thành phần	Kiểu	Giá trị	Hình thức
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)	HAI	2mg/m3	Phần có thể hít vào được.
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)	HAI	10mg/m3	

NIOSH Hoa Kỳ: Sổ tay hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm của hóa chất

Thành phần	Kiểu	Giá trị	Hình thức
Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)	HAI	0,05mg/m3	Bụi hô hấp.
Silica khói (CAS 112945-52-5)	HAI	6mg/m3	
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)	HAI	2mg/m3	Có thể hít thở được.

Giá trị giới hạn sinh học: Không có giới hạn phơ i nhiễm sinh học nào được ghi nhận đối với thành phần.

Kỹ thuật phù hợp điều khiển: Nên sử dụng thông gió chung tốt (thường là 10 lần thay đổi không khí mỗi giờ). Tốc độ thông gió phải phù hợp với điều kiện. Nếu có thể, hãy sử dụng các vỏ bọc quy trình, thông gió xả cục bộ, hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để duy trì mức độ trong không khí dưới mức giới hạn phơ i nhiễm được khuyến nghị. Nếu giới hạn phơ i nhiễm chưa được thiết lập, duy trì mức độ trong không khí ở mức chấp nhận được. Mắt phải có sẵn tiện nghi rửa và vòi sen khẩn cấp khi xử lý sản phẩm này.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, chẳng hạn như thiết bị bảo vệ cá nhân

- Bảo vệ mắt/mặt: Máy trợ thở hóa chất có hộp lọc hơ i hữu cơ và mặt nạ che kín mặt.
- Bảo vệ da
  - Bảo vệ tay: Đeo găng tay chống hóa chất thích hợp. Găng tay phù hợp có thể được khuyến nghị bởi găng tay nhà cung cấp.
- Bảo vệ da
  - Khác: Mặc quần áo chống hóa chất phù hợp. Rửa tay kỹ sau khi xử lý. Sử dụng nên sử dụng tạp dề không thấm nước.
- Bảo vệ hô hấp: Máy trợ thở hóa chất có hộp lọc hơ i hữu cơ và mặt nạ che kín mặt.
- Nguy cơ nhiệt: Mặc quần áo giữ nhiệt thích hợp khi cần thiết.

Vệ sinh chung những cân nhắc: Tuân thủ mọi yêu cầu giám sát y tế. Luôn tuân thủ vệ sinh cá nhân tốt các biện pháp, chẳng hạn như rửa sạch sau khi xử lý vật liệu và trước khi ăn, uống và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo làm việc và thiết bị bảo hộ để loại bỏ chất gây ô nhiễm. Không được phép mang quần áo làm việc bị nhiễm bẩn ra khỏi nơ i làm việc.

9. Tính chất vật lý và hóa học

Vẻ bề ngoài

- Trạng thái vật lý: Chất lỏng
- Hình thức: Chất lỏng
- Màu sắc: Xám nhạt.

Mùi: Thấp.

Ngưỡng mùi: Không có sẵn.

độ pH: Không có sẵn.

Điểm nóng chảy/điểm đóng băng: Không có sẵn.

Điểm sôi ban đầu và điểm sôi phạm vi: Không có sẵn.

Điểm chớp cháy: Không có sẵn.

Tỷ lệ bay hơ i: Không có sẵn.

Tính dễ cháy (rắn, khí): Không áp dụng.

Giới hạn cháy nổ trên/dưới

- Giới hạn cháy - thấp hơ n (%): Không có sẵn.
- Giới hạn cháy - trên (%): Không có sẵn.
- Giới hạn nổ - thấp hơ n (%): Không có sẵn.

Machine Translated by Google

Giới hạn nổ - trên (%)	Không có sẵn.
Áp suất hơi	Không có sẵn.
Mật độ hơi	Không có sẵn.
Mật độ tương đối	13,5 lb/gallon (77 °F (25 °C))
Độ hòa tan	
Độ hòa tan (nước)	Không có sẵn.
Hệ số phân chia (n-octanol/nước)	Không có sẵn.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có sẵn.
Nhiệt độ phân hủy	Không có sẵn.
Độ nhớt	Dán
Nhiệt độ nhớt	77 °F (25 °C)
Thông tin khác	
Tính chất nổ	Không gây nổ.
Tính chất oxy hóa	Không bị oxy hóa.

10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển thông thường.
Độ ổn định hóa học	Vật liệu ổn định trong điều kiện bình thường.
Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.
Điều kiện cần tránh	Tiếp xúc với vật liệu không tương thích. Tránh nhiệt độ cực cao. Nhiệt độ đóng băng. Độ ẩm.
Vật liệu không tương thích	Axit. Clo.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào được biết đến.

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các con đường phơi nhiễm có thể xảy ra

Hít vào	Có thể gây tổn thương các cơ quan khi hít phải trong thời gian dài hoặc liên tục.
Tiếp xúc với da	Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da.
Giao tiếp bằng mắt	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Tiêu thụ	Dự kiến có nguy cơ nuốt phải thấp.
Các triệu chứng liên quan đến vật lý, hóa học và đặc điểm độc tính	Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Ho. Khó chịu ở ngực. Khó thở. Có thể gây ra phản ứng dị ứng da. Viêm da. Phát ban. Tiếp xúc kéo dài có thể gây ra bệnh mãn tính tác dụng. Có thể gây ung thư.

Thông tin về tác động độc tính

Độc tính cấp tính	Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Thành phần	Giống loài	Kết quả kiểm tra
Nhựa Epoxy (CAS 25068-38-6)		
cấp tính		
Da liễu		
LD50	Con chuột	> 2000mg/kg
Miệng		
LD50	Con chuột	> 5000mg/kg
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)		
cấp tính		
Miệng		
LD50	Con chuột	> 5000mg/kg

Machine Translated by Google

Thành phần	Giống loài	Kết quả kiểm tra
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)		
cấp tính		
Hít vào		
LC50	Con chuột	> 2,28 mg/l, 4 giờ
Miệng		
LD50	Con chuột	> 11000mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da — Gây kích ứng da.

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt — Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm hô hấp hoặc da

- Nhạy cảm hô hấp — Không phải là chất gây dị ứng đường hô hấp.
- Nhạy cảm da — Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Đột biến tế bào mầm — Không có dữ liệu nào có sẵn để chỉ ra sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có mặt ở mức lớn hơn 0,1% là gây đột biến hoặc độc tính di truyền.

Tính gây ung thư — Có thể gây ung thư. Silica tinh thể đã được IARC, NTP và ACGIH phân loại là một chất đã biết chất gây ung thư ở người và chất nghi gây ung thư ở người.

Chuyên khảo của IARC. Đánh giá tổng thể về khả năng gây ung thư

Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)	1 Chất gây ung thư cho con người.
Silica khói (CAS 112945-52-5)	3 Không được phân loại là chất gây ung thư cho con người.
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)	2B Có khả năng gây ung thư cho con người.
	3 Không được phân loại là chất gây ung thư cho con người.
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)	2B Có khả năng gây ung thư cho con người.

Báo cáo của NTP về chất gây ung thư

Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)	Được biết là chất gây ung thư ở người.

Các chất được OSHA quy định cụ thể (29 CFR 1910.1001-1050)

Không được quản lý.

Độc tính sinh sản Độc tính — Sản phẩm này không gây ra tác dụng phụ về mặt sinh sản hoặc phát triển.

cơ quan đích cụ thể - phơi sáng đơn — Chưa được phân loại.

Độc tính cơ quan đích cụ thể - tiếp xúc thường xuyên — Gây tổn thương các cơ quan (phổi) khi tiếp xúc kéo dài hoặc liên tục.

Nguy cơ hít phải — Không gây nguy cơ hít phải.

Tác dụng mãn tính — Gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Hít phải kéo dài có thể có hại. Tiếp xúc kéo dài có thể gây ra những tác hại mãn tính.

12. Thông tin sinh thái

Độc tính sinh thái — Có độc tính với sinh vật thủy sinh và gây ảnh hưởng lâu dài.

Thành phần		Giống loài	Kết quả kiểm tra
Nhựa Epoxy (CAS 25068-38-6)			
Cá	LC50	Cá hồi gairdneri	1,5 mg/l, 96 giờ
Thủy sinh			
Giáp xác	EC50	Daphnia magna	2,7 mg/l, 48 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy Không có dữ liệu về khả năng phân hủy của sản phẩm này.

Tiềm năng tích lũy sinh học Di — Không có dữ liệu.

động trong đất — Không có dữ liệu.

Các tác dụng phụ khác — Không có tác động tiêu cực nào khác đến môi trường (ví dụ như sự suy giảm tầng ôzôn, sự hình thành tầng ôzôn quang hóa) (tiềm năng gây rối loạn nội tiết, khả năng làm nóng toàn cầu) được dự kiến từ thành phần này.

13. Cân nhắc xử lý

Hướng dẫn xử lý — Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng chứa kín tại địa điểm xử lý chất thải được cấp phép. Không cho phép vật liệu này để thoát vào cống rãnh/nguồn cung cấp nước. Không làm ô nhiễm ao, đường thủy hoặc mương với hóa chất hoặc thùng chứa đã qua sử dụng. Xử lý nội dung/thùng chứa theo quy định quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Quy định xử lý tại địa phương — Xử lý theo đúng các quy định hiện hành.

Machine Translated by Google

Mã chất thải nguy hại	Mã chất thải phải được xác định thông qua thảo luận giữa người sử dụng, nhà sản xuất và công ty xử lý chất thải.
Chất thải từ các sản phẩm còn lại/chưa sử dụng	Xử lý theo quy định của địa phương. Các thùng chứa hoặc lớp lót rỗng có thể giữ lại một số cặn sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được xử lý theo cách an toàn (xem: Hướng dẫn xử lý).
Bao bì bị ô nhiễm	Vì các thùng chứa rỗng có thể giữ lại cặn sản phẩm, hãy tuân thủ các cảnh báo trên nhãn ngay cả sau khi thùng chứa rỗng. Các thùng chứa rỗng phải được đưa đến địa điểm xử lý chất thải được phê duyệt để tái chế hoặc thải bỏ.

14. Thông tin vận chuyển

CHẤM

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

XEM NÓI

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

IMDG

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

Vận chuyển hàng rời theo quy định Chưa xác định.
Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ
luật IBC

15. Thông tin quy định

Quy định của liên bang Hoa Kỳ

Sản phẩm này là "Hóa chất nguy hiểm" theo định nghĩa của Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của OSHA, 29 CFR 1910.1200.

Thông báo xuất khẩu Mục 12(b) của TSCA (40 CFR 707, Mục D)

Không được quản lý.

Các chất được OSHA quy định cụ thể (29 CFR 1910.1001-1050)

Không được quản lý.

Danh sách chất nguy hiểm CERCLA (40 CFR 302.4)

Không có trong danh sách.

Đạo luật sửa đổi và tái thẩm quyền Superfund năm 1986 (SARA)

Các loại nguy hiểm

Nguy hiểm tức thời - Có

Nguy cơ chậm trễ - Có

Nguy cơ cháy nổ - Không

Nguy cơ áp suất - Không

Nguy cơ phản ứng - Không

SARA 302 Chất cực kỳ nguy hiểm Không được liệt kê.

SARA 311/312 Nguy hiểm Có hóa chất

SARA 313 (báo cáo TRI)

Tên hóa học	Số CAS	% theo trọng lượng
Nhôm oxit	1344-28-1	20-35

Các quy định liên bang khác

Đạo luật Không khí Sạch (CAA) Mục 112 Danh sách các chất gây ô nhiễm không khí nguy hiểm (HAP)

Không được quản lý.

Đạo luật Không khí Sạch (CAA) Mục 112(r) Phòng ngừa Phát hành ngẫu nhiên (40 CFR 68.130)

Không được quản lý.

Đạo luật Nước uống an toàn (SDWA) Không được quản lý.

Quy định của tiểu bang Hoa Kỳ

US. Massachusetts RTK - Danh sách chất

Nhôm oxit (CAS 1344-28-1)
Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)
Silica khói (CAS 112945-52-5)
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)

Đạo luật Quyền được biết của Cộng đồng và Người lao động New Jersey của Hoa Kỳ

Nhôm oxit (CAS 1344-28-1)

Machine Translated by Google

Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)

Luật Quyền Được Biết của Cộng Đồng và Người Lao Động Pennsylvania Hoa Kỳ

Nhôm oxit (CAS 1344-28-1)
Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)
Silica khói (CAS 112945-52-5)
Magie Silicat (CAS 14807-96-6)
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)

RTK Rhode Island của Hoa Kỳ

Nhôm oxit (CAS 1344-28-1)

Hoa Kỳ. California Đề xuất 65

CẢNH BÁO: Sản phẩm này có chứa hóa chất mà Tiểu bang California biết là có thể gây ung thư.

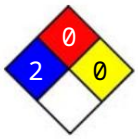
Hoa Kỳ - California Đề xuất 65 - Chất gây ung thư & Độc tính sinh sản (CRT): Chất được liệt kê

Silica tinh thể (CAS 14808-60-7)
Nhựa Epoxy (CAS 25068-38-6)
Titan dioxit (CAS 13463-67-7)

Hàng tồn kho quốc tế

Quốc gia hoặc khu vực	Tên kho hàng Kho	Trong kho (có/không)*
Úc	hàng hóa chất của Úc (AICS)	Đúng
Canada	Danh sách các chất trong nước (DSL)	Đúng
Canada	Danh sách các chất không phải trong nước (NDSL)	KHÔNG
Trung Quốc	Bản kiểm kê các chất hóa học hiện có ở Trung Quốc (IECSC)	Đúng
Châu Âu	Kho dự trữ hóa chất thương mại hiện có của Châu Âu Chất (EINECS)	KHÔNG
Châu Âu	Danh sách các chất hóa học được thông báo của Châu Âu (ELINCS)	KHÔNG
Nhật Bản	Kiểm kê các chất hóa học hiện có và mới (ENCS)	KHÔNG
Hàn Quốc	Danh sách hóa chất hiện có (ECL)	Đúng
New Zealand	New Zealand Inventory	Đúng
Philippines	Philippine Inventory về Hóa chất và Chất hóa học (ẢNH)	Đúng
Kiểm kê theo Đạo luật kiểm soát chất độc hại của Hoa Kỳ và Puerto Rico (TSCA) *"Có" nghĩa là sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu kiểm kê do quốc gia quản lý quản lý. "Không" chỉ ra rằng một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được liệt kê hoặc được miễn khỏi danh sách trong kho do cơ quan quản lý quản lý. quốc gia(các quốc gia).		Đúng

16. Thông tin khác, bao gồm ngày soạn thảo hoặc lần sửa đổi cuối cùng

Ngày phát hành	20-THÁNG 5-2021
Ngày sửa đổi	-
Phiên bản #	01
Thông tin thêm	Thang đo nguy cơ HMIS: 0 = Tối thiểu 1 = Nhẹ 2 = Trung bình 3 = Nghiêm trọng 4 = Nghiêm trọng * = Mãn tính nguy hiểm Thang nguy hiểm NFPA: 0 = Tối thiểu 1 = Nhẹ 2 = Trung bình 3 = Nghiêm trọng 4 = Nghiêm trọng
Xếp hạng HMIS®	Sức khỏe: 3* Độ dễ cháy: 0 Nguy cơ vật lý: 0
Xếp hạng NFPA	
Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm	Hệ thống phủ NuKote không thể dự đoán tất cả các điều kiện mà thông tin này và thông tin này sản phẩm, hoặc các sản phẩm của các nhà sản xuất khác kết hợp với sản phẩm của mình, có thể được sử dụng. Nó là trách nhiệm của người sử dụng trong việc đảm bảo các điều kiện an toàn để xử lý, lưu trữ và thải bỏ sản phẩm và chịu trách nhiệm về mất mát, thương tích, thiệt hại hoặc chi phí do sử dụng không đúng cách. thông tin trong tờ giấy được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện tại có sẵn.

Machine Translated by Google

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	Nukote Chemshield TS - Mặt B
Các phươ ng tiện nhận dạng khác	Không có.
Sử dụng được khuyến nghị	Bảo vệ bề mặt. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Bảng dữ liệu kỹ thuật sản phẩm.
Hạn chế được đề xuất	Không có thông tin nào được biết.

Thông tin Nhà sản xuất/Nhà nhập khẩu/Nhà cung cấp/Nhà phân phối

Nhà cung cấp

Tên công ty	Hệ thống phủ Nukote quốc tế
Địa chỉ	4730 Đường Consulate Plaza Phòng 100 Houston, TX. 77032
Điện thoại	832-770-7100
E-mail	SDS@nukoteglobal.com

Số điện thoại khẩn cấp Chemtrec: 800-424-9300 (Tài khoản: CCN16118) hoặc Quốc tế: 703-527-3887 (Tài khoản: CCN16118)

2. Nhận dạng mối nguy hiểm

Nguy cơ vật lý	Chưa được phân loại.	
Nguy cơ sức khỏe	Độc tính cấp tính, đường uống	Thể loại 4
	Độc tính cấp tính, qua da	Thể loại 4
	Độc tính cấp tính, hít phải	Thể loại 4
	Ăn mòn/kích ứng da	Thể loại 1B
	Tổn thươ ng mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Thể loại 1
	Nhạy cảm, da	Thể loại 1
	Độc tính sinh sản	Thể loại 2
Nguy cơ môi trường	Nguy hiểm cho môi trường nước, cấp tính Loại 3 nguy hiểm	
	Có hại cho môi trường nước, nguy hiểm lâu dài	Thể loại 3

OSHA định nghĩa các mối nguy hiểm: Chưa được phân loại.

Các thành phần nhãn



Từ tín hiệu	Sự nguy hiểm
Tuyên bố nguy hiểm	Có hại nếu nuốt phải. Có hại khi tiếp xúc với da. Có hại nếu hít phải. Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thươ ng mắt. Có thể gây ra phản ứng dị ứng da. Nghi ngờ gây tổn thươ ng khả năng sinh sản hoặc thai nhi. Có hại cho sinh vật dưới nước với những tác động lâu dài.
Tuyên bố phòng ngừa	
Phòng ngừa	Xin hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không xử lý cho đến khi đã đọc tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn và hiểu rõ. Không hít phải sươ ng mù hoặc hơ i. Rửa sạch sau khi xử lý. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở nơ i thông gió tốt. Bị ô nhiễm quần áo làm việc không được phép mang ra khỏi nơ i làm việc. Đeo găng tay bảo vệ/bảo vệ quần áo/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt. Tránh thải ra môi trường.

Machine Translated by Google

Phản ứng	Nếu nuốt phải: Súc miệng. KHÔNG gây nôn. Nếu dính vào da (hoặc tóc): Loại bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm. Rửa sạch da bằng nước/tắm. Nếu hít phải: Đưa người đó ra nơ i không khí trong lành và giữ thoải mái để thở. Nếu dính vào mắt: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa sạch. Gọi ngay cho bác sĩ chuyên khoa độc trung tâm/bác sĩ. Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: Hãy tìm lời khuyên/chăm sóc y tế. Cởi bỏ chất bị ô nhiễm quần áo và giặt sạch trước khi sử dụng lại.
Kho	Cửa hàng đã bị khóa.
Xử lý	Xử lý chất thải/thùng chứa theo quy định của địa phươ ng/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Nguy hiểm(s) không phải là nguy hiểm khác được phân loại (HNOC)	Không có thông tin nào được biết.
Thông tin bổ sung	Không có.

3. Thành phần/thông tin về thành phần

Hỗn hợp

Tên hóa học	Số CAS	%
Isophorone diamine	2855-13-2	19 - 45
Diethylenetriamine	111-40-0	10 - 30
m-Phenylenebis(metylamin)	1477-55-0	9-15
4,4'-isopropylidenediphenol	80-05-7	6-16
Rượu benzyl	100-51-6	5-10

Tất cả nồng độ đều tính theo phần trăm trọng lượng trừ khi thành phần là khí. Nồng độ khí tính theo phần trăm thể tích.

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít vào	Đưa nạn nhân ra nơ i thoáng khí và giữ nạn nhân nghỉ ngơ i ở tư thế thoải mái để thở. Oxy hoặc hô hấp nhân tạo nếu cần. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.
Tiếp xúc với da	Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch da bằng xà phòng và nước. Gọi cho bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc ngay lập tức. Bỏng hóa chất phải được điều trị bởi bác sĩ. Rửa quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
Giao tiếp bằng mắt	Ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu hiện tại và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa sạch. Gọi ngay cho bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc.
Tiêu thụ	Gọi ngay cho bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc. Súc miệng. Không gây nôn. Nếu Nếu nôn, hãy cúi đầu thấp để thức ăn trong dạ dày không trào vào phổi.
Quan trọng nhất triệu chứng/tác dụng, cấp tính và bị trì hoãn	Có hại nếu nuốt phải. Buồn nôn, nôn mửa. Có hại khi tiếp xúc với da. Có hại nếu hít phải. Ho. Khó thở. Gây bỏng da và mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Có thể gây tổn thươ ng mắt vĩnh viễn bao gồm cả mù lòa. Có thể gây ra phản ứng dị ứng da. Phát ban. Viêm da. Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc đứa trẻ chưa chào đời.
Chỉ định ngay lập tức chăm sóc y tế và đặc biệt cần điều trị	Cung cấp các biện pháp hỗ trợ chung và điều trị triệu chứng. Bỏng hóa chất: Rửa sạch bằng nước ngay lập tức. Trong khi xả nước, hãy cởi bỏ quần áo không dính vào vùng bị ảnh hưởng. Gọi xe cứu thươ ng. Tiếp tục rửa sạch trong khi vận chuyển đến bệnh viện. Giữ ấm cho nạn nhân. Giữ nạn nhân ở dưới quan sát. Các triệu chứng có thể bị chậm trễ.
Thông tin chung	NẾU tiếp xúc hoặc lo lắng: Hãy tìm lời khuyên/chăm sóc y tế. Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy tìm lời khuyên y tế (hiển thị nhãn nếu có thể). Đảm bảo rằng nhân viên y tế biết về vật liệu có liên quan và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ bản thân. Hiển thị bảng dữ liệu an toàn này cho bác sĩ tham dự. Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

5. Biện pháp phòng cháy chữa cháy

Phươ ng tiện chữa cháy phù hợp	Bọt chống cồn. Bột. Cacbon dioxit (CO2).
Phươ ng tiện chữa cháy không phù hợp	Không sử dụng tia nước để chữa cháy vì điều này sẽ khiến đám cháy lan rộng.
Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất	Trong quá trình cháy, có thể hình thành các loại khí nguy hiểm cho sức khỏe.
Thiết bị bảo vệ đặc biệt và các biện pháp phòng ngừa cho lính cứu hỏa	Phải đeo thiết bị thở tự cung cấp và quần áo bảo hộ đầy đủ trong trường hợp hỏa hoạn.
Chữa cháy thiết bị/hướng dẫn	Di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm như vậy mà không có rủi ro. Lính cứu hỏa phải sử dụng tiêu chuẩn thiết bị bảo vệ bao gồm áo chống cháy, mũ bảo hiểm có tấm chắn mặt, găng tay, ủng cao su.
Phươ ng pháp cụ thể	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và cân nhắc đến mối nguy hiểm của các vật liệu liên quan khác.

Machine Translated by Google

Nguy cơ cháy nổ nói chung	Không có nguy cơ cháy nổ bất thường nào được ghi nhận.

6. Biện pháp phát hành ngẫu nhiên

Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và thủ tục khẩn cấp	Giữ những người không cần thiết tránh xa. Giữ mọi người tránh xa và ngược gió nơ i tràn/rò rỉ. Mặc thiết bị bảo vệ và quần áo thích hợp trong quá trình dọn dẹp. Không hít phải sươ ng mù hoặc hơ i. Làm không chạm vào các thùng chứa bị hư hỏng hoặc vật liệu bị đổ trừ khi mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Chính quyền địa phươ ng nên được thông báo nếu không thể xử lý được sự cố tràn đáng kể được chứa đựng. Để bảo vệ cá nhân, hãy xem phần 8 của SDS.
Phươ ng pháp và vật liệu cho ngăn chặn và dọn dẹp	Sử dụng vòi phun nước để giảm hơ i hoặc chuyển hướng hơ i nước trôi. Ngăn không cho sản phẩm chảy vào cống. Sự cố tràn lớn: Ngăn chặn dòng chảy của vật liệu, nếu điều này không có nguy cơ . Đê ngăn vật liệu tràn, nơ i có có thể. Hấp thụ trong vermiculite, cát khô hoặc đất và đặt vào thùng chứa. Sản phẩm sau phục hồi, rửa sạch khu vực bằng nước. Vết đổ nhỏ: Lau sạch bằng vật liệu thấm hút (ví dụ vải, vải nỉ). Làm sạch bề mặt kỹ lưỡng để loại bỏ chất bẩn còn sót lại. Không bao giờ đổ chất tràn trở lại thùng chứa ban đầu để tái sử dụng. Đối với việc xử lý chất thải, hãy xem mục 13 của SDS.
Biện pháp phòng ngừa môi trường	Tránh thải ra môi trường. Thông báo cho nhân viên quản lý hoặc giám sát thích hợp về tất cả thải ra môi trường. Ngăn ngừa rò rỉ hoặc tràn thêm nếu an toàn để làm như vậy. Tránh xả vào cống rãnh, dòng nước hoặc xuống đất.

7. Xử lý và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn	Xin hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không xử lý cho đến khi đã đọc tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn và hiểu rõ. Không hít phải sươ ng mù hoặc hơ i. Không để vào mắt, da hoặc quần áo. Không nếm hoặc nuốt. Tránh tiếp xúc lâu dài. Khi sử dụng, không ăn, uống hoặc hút thuốc. Đang mang thai hoặc phụ nữ đang cho con bú không được xử lý sản phẩm này. Nên xử lý trong hệ thống khép kín, nếu có thể. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở nơ i thông gió tốt. Mặc đồ bảo hộ cá nhân phù hợp thiết bị. Rửa tay kỹ sau khi xử lý. Tránh thải ra môi trường. Rửa quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. Thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh công nghiệp.
Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tươ ng thích nào	Bảo quản trong hộp kín. Bảo quản ở nơ i thông gió tốt.

8. Kiểm soát phơ i nhiễm/bảo vệ cá nhân: Thời gian phơ i nhiễm: 45 phút

Giới hạn phơ i nhiễm nghề nghiệp

Thời gian quan sát: 14 ngày

Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH của Hoa Kỳ

Thành phần	Kiểu	Giá trị
Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)	HAI	1 phần triệu
m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)	Trần nhà	0,1mg/m3

NIOSH Hoa Kỳ: Sổ tay hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm của hóa chất

Thành phần	Kiểu	Giá trị
Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)	HAI	4mg/m3 1 phần triệu
m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)	Trần nhà	0,1mg/m3

Hướng dẫn về Mức độ tiếp xúc môi trường tại nơ i làm việc (WEEL) của Hoa Kỳ

Thành phần	Kiểu	Giá trị
Rượu benzyl (CAS 100-51-6)	HAI	44,2mg/m3 10 trang/phút

Giá trị giới hạn sinh học	Không có giới hạn phơ i nhiễm sinh học nào được ghi nhận đối với thành phần.

Hướng dẫn phơ i sáng

OEL của Hoa Kỳ - California: Chỉ định về da

Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)	Có thể hấp thụ qua da.
m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)	Có thể hấp thụ qua da.

US - Minnesota Haz Subs: Áp dụng chỉ định về da

Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)	Áp dụng chỉ định về da.

Machine Translated by Google

OEL của Hoa Kỳ - Tennessee: Chỉ định về da

m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)	Có thể hấp thụ qua da.

Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH của Hoa Kỳ: Chỉ định da

Diethylenetriamine (CAS 111-40-0) m-	Có thể hấp thụ qua da.
Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)	Có thể hấp thụ qua da.

NIOSH Hoa Kỳ: Sổ tay hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm của hóa chất

Diethylenetriamine (CAS 111-40-0) m-	Có thể hấp thụ qua da.
Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)	Có thể hấp thụ qua da.

Kỹ thuật phù hợp điều khiển	Nên sử dụng thông gió chung tốt (thường là 10 lần thay đổi không khí mỗi giờ). Tốc độ thông gió phải phù hợp với điều kiện. Nếu có thể, hãy sử dụng các vỏ bọc quy trình, thông gió xả cục bộ, hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để duy trì mức độ trong không khí dưới mức giới hạn phơi nhiễm được khuyến nghị. Nếu giới hạn phơi nhiễm chưa được thiết lập, duy trì mức độ trong không khí ở mức chấp nhận được. Mắt phải có sẵn tiện nghi rửa và vòi sen khẩn cấp khi xử lý sản phẩm này.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, chẳng hạn như thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt Bảo vệ da	Máy trợ thở hóa chất có hộp lọc hơi hữu cơ và mặt nạ che kín mặt.
Bảo vệ tay	Đeo găng tay chống hóa chất thích hợp. Găng tay phù hợp có thể được khuyến nghị bởi găng tay nhà cung cấp.
Bảo vệ da	
Khác	Mặc quần áo chống hóa chất phù hợp. Nên sử dụng tạp dề không thấm nước.
Bảo vệ hô hấp	Máy trợ thở hóa chất có hộp lọc hơi hữu cơ và mặt nạ che kín mặt.
Nguy cơ nhiệt	Mặc quần áo giữ nhiệt thích hợp khi cần thiết.
Vệ sinh chung những cân nhắc	Tuân thủ mọi yêu cầu giám sát y tế. Tránh xa đồ ăn và đồ uống. Luôn luôn tuân thủ các biện pháp vệ sinh cá nhân tốt, chẳng hạn như rửa sạch sau khi xử lý vật liệu và trước khi ăn, uống rượu và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo làm việc và thiết bị bảo vệ để loại bỏ chất gây ô nhiễm. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép mang ra khỏi nơi làm việc.

9. Tính chất vật lý và hóa học

Vẻ bề ngoài

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Hình thức	Chất lỏng
Màu sắc	Từ rơm sang vàng.
Mùi	Amoniac mạnh.
Ngưỡng mùi	Không có sẵn.
độ pH	Không có sẵn.
Điểm nóng chảy/điểm đóng băng	Không có sẵn.
Điểm sôi ban đầu và điểm sôi phạm vi	Không có sẵn.
Điểm chớp cháy	Không có sẵn.
Tốc độ bay hơi	Không có sẵn.
Khả năng bắt lửa (rắn, khí)	Không áp dụng.
Giới hạn cháy nổ trên/dưới	
Giới hạn cháy - thấp hơn (%)	Không có sẵn.
Giới hạn cháy - trên (%)	Không có sẵn.
Giới hạn nổ - thấp hơn (%)	Không có sẵn.
Giới hạn nổ - trên (%)	Không có sẵn.
Áp suất hơi	Không có sẵn.
Mật độ hơi	Không có sẵn.
Mật độ tương đối	9,01 lb/gallon (77 °F (25 °C))
Độ hòa tan	
Độ hòa tan (nước)	Không có sẵn.

Machine Translated by Google

Hệ số phân chia (n-octanol/nước)	Không có sẵn.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có sẵn.
Nhiệt độ phân hủy	Không có sẵn.
Độ nhớt	dán
Nhiệt độ nhớt	77 °F (25 °C)
Thông tin khác	
Tính chất nổ	Không gây nổ.
Tính chất oxy hóa	Không bị oxy hóa.

10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển thông thường.
Độ ổn định hóa học	Vật liệu ổn định trong điều kiện bình thường.
Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.
Điều kiện cần tránh	Tiếp xúc với vật liệu không tương thích.
Vật liệu không tương thích	Axit mạnh. Kim loại kiềm. Peroxit. Phenol.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào được biết đến.

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các con đường phơi nhiễm có thể xảy ra

Hít vào	Có hại nếu hít phải.
Tiếp xúc với da	Gây bỏng da nghiêm trọng. Có hại khi tiếp xúc với da. Có thể gây phản ứng dị ứng da.
Giao tiếp bằng mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Tiêu thụ	Gây bỏng đường tiêu hóa. Có hại nếu nuốt phải.
Các triệu chứng liên quan đến vật lý, hóa học và đặc điểm độc tính	Có hại nếu nuốt phải. Buồn nôn, nôn mửa. Có hại khi tiếp xúc với da. Có hại nếu hít phải. Ho. Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Có thể gây tổn thương mắt vĩnh viễn bao gồm cả mù lòa. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Phát ban. Viêm da. Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi đứa trẻ.

Thông tin về tác động độc tính

Độc tính cấp tính	Có hại nếu hít phải. Có hại khi tiếp xúc với da. Có hại nếu nuốt phải. Có thể gây dị ứng da sự phản ứng lại.

Thành phần	Loài 4,4'-	Kết quả kiểm tra
isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7)		
cấp tính		
Da liễu		
LD50	Con thỏ	3000mg/kg
Miệng		
LD50	Con chuột	3300 - 4100mg/kg
Rượu benzyl (CAS 100-51-6)		
cấp tính		
Da liễu		
LD50	Con thỏ	2000mg/kg
Hít vào		
LC50	Con chuột	8,8 mg/l, 4 giờ
Miệng		
LD50	Con chuột	1230 - 3100mg/kg
Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)		
cấp tính		
Da liễu		
LD50	Con thỏ	550mg/kg

Machine Translated by Google

Thành phần	Giống loài	Kết quả kiểm tra
Miệng		
LD50	Con chuột	1080mg/kg
m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)		
cấp tính		
Da liễu		
LD50	Con thỏ	2000mg/kg
Hít vào		
LC50	Con chuột	3,75 mg/l, 1 giờ
Miệng		
LD50	Con chuột	930mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da — Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt — Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm hô hấp hoặc da

- Nhạy cảm hô hấp — Không phải là chất gây dị ứng đường hô hấp.
- Nhạy cảm da — Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Đột biến tế bào mầm — Không có dữ liệu nào có sẵn để chỉ ra sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có mặt ở mức lớn hơn 0,1% là gây đột biến hoặc độc tính di truyền.

Tính gây ung thư — Sản phẩm này không được IARC, ACGIH, NTP hoặc OSHA coi là chất gây ung thư.

Chuyên khảo của IARC. Đánh giá tổng thể về khả năng gây ung thư

Không có trong danh sách.

Báo cáo của NTP về chất gây ung thư

Không có trong danh sách.

Các chất được OSHA quy định cụ thể (29 CFR 1910.1001-1050)

Không được quản lý.

Độc tính sinh sản Độc tính — Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

cơ quan đích cụ thể - phơi sáng đơn — Chưa được phân loại.

Độc tính cơ quan đích cụ thể - tiếp xúc thường xuyên — Chưa được phân loại.

Nguy cơ hít phải — Không gây nguy cơ hít phải.

Tác dụng mãn tính — Hít phải trong thời gian dài có thể gây hại.

12. Thông tin sinh thái

Độc tính sinh thái — Có hại cho sinh vật thủy sinh và gây hậu quả lâu dài.

Thành phần		Giống loài	Kết quả kiểm tra
4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7)			
Thủy sinh			
cấp tính			
Giáp xác	EC50	Daphnia magna	10,2 mg/l, 48 giờ
Cá	LC50	Pimephales promelas	4,6 mg/l, 96 giờ
mãn tính			
Giáp xác	NOEC	Daphnia magna	> 3,146 mg/l, 21 ngày

Độ bền và khả năng phân hủy Không có dữ liệu về khả năng phân hủy của sản phẩm này.

Khả năng tích lũy sinh học

Hệ số phân chia n-octanol / nước (log Kow)	
4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7)	3.32
Rượu benzyl (CAS 100-51-6)	1.1

Tính di động trong đất — Không có dữ liệu.

Các tác dụng phụ khác — Không có tác động tiêu cực nào khác đến môi trường (ví dụ như sự suy giảm tầng ôzôn, sự hình thành tầng ôzôn quang hóa) (tiềm năng gây rối loạn nội tiết, khả năng làm nóng toàn cầu) được dự kiến từ thành phần này.

Machine Translated by Google

13. Cân nhắc xử lý

Hướng dẫn xử lý	Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng chứa kín tại địa điểm xử lý chất thải được cấp phép. Không cho phép vật liệu này để thoát vào cống rãnh/nguồn cung cấp nước. Không làm ô nhiễm ao, đường thủy hoặc mương với hóa chất hoặc thùng chứa đã qua sử dụng. Xử lý nội dung/thùng chứa theo quy định quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Quy định xử lý tại địa phương	Xử lý theo đúng các quy định hiện hành.
Mã chất thải nguy hại	Mã chất thải phải được chỉ định trong quá trình thảo luận giữa người sử dụng, nhà sản xuất và đơn vị xử lý chất thải. công ty xử lý rác thải.
Chất thải từ cặn bã / chưa sử dụng các sản phẩm	Xử lý theo quy định của địa phương. Các thùng chứa hoặc lớp lót rỗng có thể giữ lại một số dư lượng sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được xử lý theo cách an toàn (xem: Hướng dẫn xử lý).
Bao bì bị ô nhiễm	Vì các thùng chứa rỗng có thể giữ lại cặn sản phẩm, hãy tuân thủ các cảnh báo trên nhãn ngay cả sau khi thùng chứa đã được đã được làm rỗng. Các thùng chứa rỗng phải được đưa đến một địa điểm xử lý chất thải được chấp thuận để tái chế hoặc xử lý.

14. Thông tin vận chuyển

CHẤM

Số hiệu Liên hợp	UN2735
quốc Tên vận chuyển riêng của Liên hợp quốc	Polyamines, chất lỏng, ăn mòn, nos (Nukote Chemshield -TS (Phần B))
Lớp nguy hiểm vận chuyển	
Lớp	8
Rủi ro phụ Nhãn(s)	-
	8
Nhóm đóng gói Các	II

biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng Đọc hướng dẫn an toàn, SDS và quy trình khẩn cấp trước khi xử lý.

Quy định đặc biệt Ngoại	B2, IB2, T11, TP1, TP27
lệ về bao bì Bao bì không phải	154
hàng rời Bao bì hàng rời	202
IATA	242

Số của Liên Hợp Quốc	UN2735
Tên vận chuyển riêng của Liên Hợp Quốc	Polyamines, chất lỏng, ăn mòn, nos ((Nukote Chemshield -TS (Phần B))
Lớp nguy hiểm vận chuyển	
Lớp học	8
Nhãn rủi ro phụ	-
	8
Nhóm đóng gói Nguy	II
cơ đối với môi trường Các biện	KHÔNG.

pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng Đọc hướng dẫn an toàn, SDS và quy trình khẩn cấp trước khi xử lý.

IMDG

Số của Liên Hợp Quốc	UN2735
Tên vận chuyển riêng của Liên Hợp Quốc	Polyamines, chất lỏng, ăn mòn, nos ((Nukote Chemshield -TS (Phần B))
Lớp nguy hiểm vận chuyển	
Lớp học	8
Rủi ro phụ	-
Nhãn(s)	8
Nhóm đóng gói	II
Nguy cơ môi trường	
Chất gây ô nhiễm biển	KHÔNG.
EmS	Không có sẵn.

Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng Đọc hướng dẫn an toàn, SDS và quy trình khẩn cấp trước khi xử lý.

Vận chuyển hàng rời theo quy định Chưa xác định.
Phụ lục II của MARPOL 73/78 và
Bộ luật IBC

15. Thông tin quy định

Quy định của liên bang Hoa Kỳ	Sản phẩm này là "Hóa chất nguy hiểm" theo định nghĩa của Thông báo nguy hiểm của OSHA Tiêu chuẩn, 29 CFR 1910.1200.

Thông báo xuất khẩu Mục 12(b) của TSCA (40 CFR 707, Mục D)

Không được quản lý.

Machine Translated by Google

Các chất được OSHA quy định cụ thể (29 CFR 1910.1001-1050)

Không được quản lý.

Danh sách chất nguy hiểm CERCLA (40 CFR 302.4)

4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7) ĐÃ LIỆT KÊ

Đạo luật sửa đổi và tái thẩm quyền Superfund năm 1986 (SARA)

Các loại nguy hiểm Nguy hiểm tức thời - Có

Nguy cơ chậm trễ - Có

Nguy cơ cháy nổ - Không

Nguy cơ áp suất - Không

Nguy cơ phản ứng - Không

SARA 302 Chất cực kỳ nguy hiểm

Không có trong danh sách.

SARA 311/312 Nguy hiểm Có

hóa chất

SARA 313 (báo cáo TRI)

Tên hóa học	Số CAS	% theo trọng lượng
4,4'-isopropylidenediphenol	80-05-7	6-16

Các quy định liên bang khác

Đạo luật Không khí Sạch (CAA) Mục 112 Danh sách các chất ô nhiễm không khí nguy hiểm (HAP)

Không được quản lý.

Đạo luật Không khí Sạch (CAA) Mục 112(r) Phòng ngừa Phát hành ngẫu nhiên (40 CFR 68.130)

Không được quản lý.

Đạo luật Nước uống an toàn (SDWA) Không được quản lý.

Quy định của tiểu bang Hoa Kỳ

US. Massachusetts RTK - Danh sách chất

4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7)
Rượu benzyl (CAS 100-51-6)
Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)
m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)

Đạo luật Quyền được biết của Cộng đồng và Người lao động New Jersey của Hoa Kỳ

4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7)
Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)
Isophorone diamine (CAS 2855-13-2)
m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)

Luật Quyền Được Biết của Cộng Đồng và Người Lao Động Pennsylvania Hoa Kỳ

4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7)
Rượu benzyl (CAS 100-51-6)
Diethylenetriamine (CAS 111-40-0)
m-Phenylenebis(methylamine) (CAS 1477-55-0)

RTK Rhode Island của Hoa Kỳ

4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7)

Hoa Kỳ. California Đề xuất 65

Đạo luật thực thi nước uống an toàn và chất độc hại của California năm 1986 (Đề xuất 65): Vật liệu này không được biết là có chứa bất kỳ hóa chất nào hiện được liệt kê là chất gây ung thư hoặc chất độc sinh sản.

Hoa Kỳ - California Đề xuất 65 - Chất gây ung thư & Độc tính sinh sản (CRT): Chất được liệt kê

4,4'-isopropylidenediphenol (CAS 80-05-7)

Hàng tồn kho quốc tế

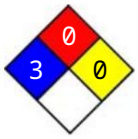
Quốc gia hoặc khu vực	Tên hàng tồn kho	Trong kho (có/không)*
Úc	Kho dự trữ hóa chất của Úc (AICS)	Đúng
Canada	Danh sách các chất trong nước (DSL)	Đúng
Canada	Danh sách các chất không phải trong nước (NDSL)	KHÔNG
Trung Quốc	Bản kiểm kê các chất hóa học hiện có ở Trung Quốc (IECSC)	Đúng
Châu Âu	Kho dự trữ hóa chất thương mại hiện có của Châu Âu Chất (EINECS)	Đúng
Châu Âu	Danh sách các chất hóa học được thông báo của Châu Âu (ELINCS)	KHÔNG

Machine Translated by Google

Quốc gia hoặc khu vực	Tên kho Kho chứa	Trong kho (có/không)*
Nhật Bản	các chất hóa học hiện có và mới (ENCS)	Đúng
Hàn Quốc	Danh sách hóa chất hiện có (ECL)	Đúng
New Zealand	New Zealand Inventory	Đúng
Philippines	Philippine Inventory về Hóa chất và Chất hóa học (ÁNH)	Đúng
Kiểm kê theo Đạo luật kiểm soát chất độc hại của Hoa Kỳ và Puerto Rico (TSCA) *"Có" nghĩa là sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu kiểm kê do quốc gia quản lý quản lý.		Đúng

"Không" chỉ ra rằng một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được liệt kê hoặc được miễn khỏi danh sách trong kho do cơ quan quản lý quản lý. quốc gia(các quốc gia).

16. Thông tin khác, bao gồm ngày soạn thảo hoặc lần sửa đổi cuối cùng

Ngày phát hành	20-THÁNG 5-2021
Ngày sửa đổi	-
Phiên bản #	01
Thông tin thêm	Thang đo nguy cơ HMIS: 0 = Tối thiểu 1 = Nhẹ 2 = Trung bình 3 = Nghiêm trọng 4 = Nghiêm trọng * = Mãn tính nguy hiểm Thang nguy hiểm NFPA: 0 = Tối thiểu 1 = Nhẹ 2 = Trung bình 3 = Nghiêm trọng 4 = Nghiêm trọng
Xếp hạng HMIS®	Sức khỏe: 3* Độ dễ cháy: 0 Nguy cơ vật lý: 0
Xếp hạng NFPA	
Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm	Hệ thống phủ NuKote không thể dự đoán tất cả các điều kiện mà thông tin này và thông tin này sản phẩm, hoặc các sản phẩm của các nhà sản xuất khác kết hợp với sản phẩm của mình, có thể được sử dụng. Nó là trách nhiệm của người sử dụng trong việc đảm bảo các điều kiện an toàn để xử lý, lưu trữ và thải bỏ sản phẩm và chịu trách nhiệm về mất mát, thương tích, thiệt hại hoặc chi phí do sử dụng không đúng cách. thông tin trong tờ giấy được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện tại có sẵn.